

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ngày 19 tháng 04 năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Trụ sở chính: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân – Thư ký công ty

Địa chỉ: Ấp Chánh Long, xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0913777057 - 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Loại thông tin công bố:

- 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 công bố thông tin định kỳ về Báo cáo Tài chính quý I năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19 tháng 04 năm 2014 tại đường dẫn <http://www.cic32.com.vn>

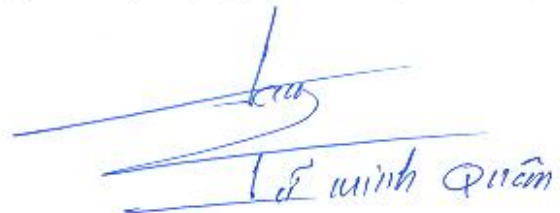
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính quý I năm 2014.

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định về pháp luật kế toán (Chi tiết đính kèm).


Lữ Minh Quân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 04/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.861.860.725	237.449.812.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.987.905.760	38.118.698.848
1. Tiền	111		1.987.905.760	2.601.438.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	35.517.260.274
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49.800.000.000	34.800.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	49.800.000.000	34.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.239.572.087	85.692.511.019
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	47.797.637.600	79.471.919.434
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	2.367.099.100	2.187.641.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	15.311.882.589	5.264.257.400
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(1.237.047.202)	(1.231.307.036)
IV. Hàng tồn kho	140		62.585.450.862	65.846.011.944
1. Hàng tồn kho	141	V.7	62.738.461.123	65.999.022.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(153.010.261)	(153.010.261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.248.932.016	12.992.591.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	16.248.932.016	12.992.591.046



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Mã	Thuyết		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.852.868.668	92.668.414.859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		89.908.626.361	91.166.985.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	40.168.488.814	42.063.471.672
<i>Nguyên giá</i>	222		98.735.321.789	98.683.660.880
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(58.566.832.975)	(56.620.189.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	49.506.718.479	48.927.379.870
<i>Nguyên giá</i>	228		79.677.146.151	78.805.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.170.427.672)	(29.878.507.557)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	233.419.068	176.134.261
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.887.800	200.887.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	200.887.800	200.887.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.743.354.507	1.300.541.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.743.354.507	1.300.541.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		300.714.729.393	330.118.227.716

7001
CÔNG
3 PH
UXÂY
3-2
-T.81

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		65.033.192.259	110.128.827.641
I. Nợ ngắn hạn	310		65.033.192.259	110.128.827.641
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.152.112.080	28.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.16	13.842.424.800	16.587.945.684
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	5.253.959.730	3.889.480.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	19.554.795.699	22.580.550.663
5. Phải trả người lao động	315	V.19	3.276.585.320	8.871.165.055
6. Chi phí phải trả	316	V.20	9.899.358.937	17.120.152.869
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	5.721.950.254	6.428.134.501
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.22	985.797.683	910.267.928
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	3.346.207.756	5.741.129.997
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.681.537.134	219.989.400.075
I. Vốn chủ sở hữu	410		235.681.537.134	219.989.400.075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	112.000.000.000	112.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	30.594.328.540	30.594.328.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	8.541.000.351	8.541.000.351
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	84.546.208.243	68.854.071.184
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		300.714.729.393	330.118.227.716

16225-G
TY
IẢN
DỤNG
BH DƯƠNG

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		735.217.883	735.217.883
5. Ngoại tệ các loại :		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu



Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MS700146225**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm tuổi kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.471.115.015	56.184.007.329	95.471.115.015	56.184.007.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	95.471.115.015	56.184.007.329	95.471.115.015	56.184.007.329
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70.873.058.581	43.737.479.392	70.873.058.581	43.737.479.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.598.056.434	12.446.527.937	24.598.056.434	12.446.527.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		805.116.288	737.886.136	805.116.288	737.886.136
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	403.545.553	839.999.999	403.545.553	839.999.999
Trong đó: chi phí lãi vay	23		403.545.553	839.999.999	403.545.553	839.999.999
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.660.468.640	939.916.529	1.660.468.640	939.916.529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.865.499.762	2.634.183.855	2.865.499.762	2.634.183.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.473.658.767	8.770.313.690	20.473.658.767	8.770.313.690
11. Thu nhập khác	31	VI.6	66.435.278	76.521.998	66.435.278	76.521.998
12. Chi phí khác	32	VI.7	170.160.325	53.358.172	170.160.325	53.358.172
13. Lợi nhuận khác	40		(103.725.047)	23.163.826	(103.725.047)	23.163.826

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.369.933.720	8.793.477.516	20.369.933.720	8.793.477.516
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	4.552.441.661	2.198.369.379	4.552.441.661	2.198.369.379
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.817.492.059	6.595.108.137	15.817.492.059	6.595.108.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL8	1.412	589	1.412	589



Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu



Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120.424.656.661	89.350.842.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(60.007.391.283)	(52.141.754.655)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.451.021.772)	(11.269.848.235)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	V.20, VII	(887.479.553)	(578.666.666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.18	(15.028.719.883)	(6.610.807.419)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		993.250.280	1.894.340.519
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.119.023.055)	(17.626.497.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.924.271.395	3.017.608.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10-12, VII	-	(1.198.901.486)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(4.436.364)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		797.259.801	729.009.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.207.176.563)	(469.892.340)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền chi trả tiền lãi cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	36.153.810.458	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15,24	(61.001.698.378)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21, 25	-	(13.205.204.520)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(24.847.887.920)</i>	<i>(13.205.204.520)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.130.793.088)	(10.657.488.532)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	38.118.698.848	54.588.281.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>11.987.905.760</u>	<u>43.930.792.879</u>



Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu



Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, xây dựng, thương mại, kinh doanh bất động sản và dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất đá, bê tông, gạch; Xây dựng các công trình; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê xe, cho thuê công cụ dụng cụ xây dựng.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 Công ty có 400 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 376 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Công ty tổ chức mô hình kế toán tập trung, toàn bộ chứng từ và số liệu của các chi nhánh được tập trung và hạch toán tại Văn phòng Công ty nên tại các chi nhánh không có báo cáo riêng.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng quyền sử dụng đất tại mỏ đá Tân Đông Hiệp được khấu hao đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 để phù hợp với thời gian khai thác mỏ đá theo quy định. Tuy nhiên, trong năm 2012, Công ty đang làm hồ sơ xin gia hạn thời gian khai thác mỏ đến năm 2015.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không vượt quá 24 tháng.

11462
NG T
PHÁ
XÂY D
-2
BÌNH

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, nhà xưởng, showroom được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không vượt quá 24 tháng.

Chi phí thăm dò mỏ đá

Các chi phí thăm dò mỏ đá đã phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không vượt quá 24 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá được trích lập căn cứ vào báo cáo tác động môi trường dự án khai thác mở rộng và xuống sâu cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp được phê duyệt lại xuống sâu đến coste -100m tại Quyết định số 725/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo quyết định này, tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường tại mỏ 3-2 là 4.373.052.206 VND được trích trong 07 năm (2009-2015), với chi phí mỗi năm cần trích lập là 624.721.744 VND. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá được trích lập căn cứ Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ về Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo hướng dẫn này, tổng mức chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Đông Hiệp từ năm 2014 đến hết năm 2015 tạm tính là 4.258.188.000 VND, phân bổ theo thời gian. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

10. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

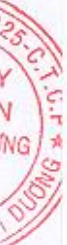
Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian



của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 0,45% đối với công trình dân dụng và 0,19% đối với công trình hạ tầng kỹ thuật trên doanh thu lũy kế của các công trình xây lắp bàn giao trong năm. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban quản lý điều hành	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập được thực hiện theo Quyết định Đại hội cổ đông thường niên.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết

thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Tài sản tài chính***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuận của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

146225
CÔNG TY
3-2
V-T.BV

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.022.863.562	1.490.445.315
Tiền gửi ngân hàng	965.042.198	1.110.993.259
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	35.517.260.274
Cộng	<u>11.987.905.760</u>	<u>38.118.698.848</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng chuyển quyền sử dụng đất	1.056.281.000	909.292.500
Các khách hàng thi công công trình	29.079.312.854	59.095.642.769
Các khách hàng mua đá	2.780.803.550	5.538.607.775
Các khách hàng khác	14.881.240.196	13.928.376.390
Cộng	<u>47.797.637.600</u>	<u>79.471.919.434</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp thi công công trình	1.836.952.113	965.427.319
Các nhà cung cấp khai thác đá	186.861.687	818.288.902
Các nhà cung cấp khác	343.285.300	403.925.000
Cộng	<u>2.367.099.100</u>	<u>2.187.641.221</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền công trình tạm tính	15.146.592.728	5.085.632.727
Các khoản phải thu khác	165.289.861	178.624.673
Cộng	<u>15.311.882.589</u>	<u>5.264.257.400</u>

6. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	1.237.047.202	1.231.307.036
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	-	299.307.095
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	610.786.812	329.193.737
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	482.851.289	459.397.103

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên	143.409.101	143.409.101
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán	<u>1.231.047.202</u>	<u>1.231.307.036</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	1.231.307.036
Trích lập dự phòng	5.740.166
Sử dụng trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>1.237.047.202</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	9.279.486.148	11.454.618.576
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.587.128.470	11.879.110.487
Thành phẩm	7.087.012.264	8.882.641.568
Hàng hóa bất động sản	26.864.586.053	33.364.806.574
Hàng gửi đi bán	2.920.248.188	417.845.000
Cộng	<u>62.738.461.123</u>	<u>65.999.022.205</u>

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	76.792.018	76.792.018
Thành phẩm	76.218.243	76.218.243
Cộng	<u>153.010.261</u>	<u>153.010.261</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
	<u>Năm nay</u>
Số đầu năm	153.010.261
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	<u>153.010.261</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	13.180.449.707	11.082.124.707
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	3.068.482.309	1.910.466.339
Cộng	<u>16.248.932.016</u>	<u>12.992.591.046</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.749.914.255	57.203.938.899	18.685.856.372	1.043.951.354	98.683.660.880
Mua sắm mới	-	-	-	51.660.909	51.660.909
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.749.914.255	57.203.938.899	18.685.856.372	1.095.612.263	98.735.321.789
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.898.493.799	23.392.706.513	5.680.495.687	365.791.354	31.337.487.353
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.180.594.606	38.941.842.735	9.726.870.081	770.881.786	56.620.189.208
Khấu hao trong kỳ	383.647.578	1.061.583.114	462.948.459	38.464.616	1.946.643.767
Giảm thanh lý, khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.564.242.184	40.003.425.849	10.189.818.540	809.346.402	58.566.832.975
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.569.319.649	18.262.096.164	8.958.986.291	273.069.568	42.063.471.672
Số cuối kỳ	14.185.672.071	17.200.513.050	8.496.037.832	286.265.861	40.168.488.814
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Điều chỉnh các tài sản không thỏa điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

11. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	78.581.967.427	223.920.000	78.805.887.427
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	871.258.724	-	871.258.724
Số cuối kỳ	79.453.226.151	223.920.000	79.677.146.151
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.398.884.378	84.920.000	6.483.804.378
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	29.782.004.223	96.503.334	29.878.507.557
Khấu hao trong kỳ	274.545.114	17.375.001	291.920.115
Số cuối kỳ	30.056.549.337	113.878.335	30.170.427.672
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	48.799.963.204	127.416.666	48.927.379.870
Số cuối kỳ	49.396.676.814	110.041.665	49.506.718.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Dang chờ thanh lý	-	-	-

Các quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 36.541.395.723 VND và 31.995.158.079 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Khuôn công	176.134.261	57.284.807	-	-	233.419.068
Cộng	1.133.712.977	57.284.807	-	-	233.419.068

13. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng tổng hợp Bình Dương với số lượng cổ phiếu nắm giữ là 18.098, chiếm tỷ lệ 3,52% vốn điều lệ.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	1.178.107.063	120.825.454	(374.213.886)	924.718.631
Nhà xe, nhà kho xí nghiệp Xây lắp	28.258.851	-	(14.129.426)	14.129.425
Chi phí tư vấn chiến lược	-	261.725.000	(32.715.625)	229.009.375
Chi phí sửa chữa xe máy	25.605.000	393.968.182	(55.647.273)	363.925.909
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	4.258.188.000	(532.273.500)	3.725.914.500
Chi khảo sát thăm dò trữ lượng	-	741.031.291	(310.230.898)	430.800.393
Chi phí nhà tạm công nhân	68.570.342	-	(13.714.068)	54.856.274
Cộng	1.300.541.256	5.775.737.927	(1.332.924.676)	5.743.354.507

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay đến hạn ^(*)	28.000.000.000	-	(28.000.000.000)	-
Vay thấu chi ^(**)	-	20.153.810.458	(17.001.698.378)	3.152.112.080
Cộng	28.000.000.000	20.153.810.458	(45.001.698.378)	3.152.112.080

^(*)Khoản vay dài hạn Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương để đầu tư khu nhà xưởng bê tông ly tâm Long Nguyên tại Bến Cát. Đây là khoản vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/HĐ/VV ngày 15/02/2011. Đến hạn thanh toán ngày 15/02/2014.

^(**)Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Nam Bình Dương.

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thi công công trình	4.319.352.918	7.654.134.339

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp khai thác đá	5.577.136.237	6.686.204.863
Các nhà cung cấp khác	3.945.935.645	2.247.606.482
Cộng	<u>13.842.424.800</u>	<u>16.587.945.684</u>

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khách hàng thi công công trình	13.394.000	752.164.000
Các khách hàng mua đá	758.149.129	1.254.005.277
Các khách hàng khác	4.482.416.601	1.883.311.667
Cộng	<u>5.253.959.730</u>	<u>3.889.480.944</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.300.152.195	2.874.494.739	(6.131.125.188)	43.521.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.028.719.883	4.552.441.661	(15.028.719.883)	4.552.441.661
Thuế thu nhập cá nhân	528.347.878	569.960.744	(540.665.386)	557.643.236
Thuế tài nguyên	3.462.537.842	933.549.887	(3.468.803.042)	927.284.687
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	260.792.865	13.475.404.369	(262.292.865)	13.473.904.369
Cộng	<u>22.580.550.663</u>	<u>22.408.851.400</u>	<u>(25.434.606.364)</u>	<u>19.554.795.699</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% cho tất cả các hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.369.933.720	8.793.477.616
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	341.305.543	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(18.322.622)	-
Thu nhập chịu thuế	20.692.916.641	8.793.477.616
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>4.552.441.661</u>	<u>2.198.369.404</u>

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá theo giá bán bình quân sản phẩm đá hộc hàng tháng (tối thiểu là 110.000 VND/m³) với thuế suất là 7%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là tiền lương tháng 3/2014, tiền ăn giữa ca và phụ cấp đêm quý 1/2014 phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công trình xây dựng	6.644.039.936	4.168.341.987
Lãi vay phải trả	-	483.934.000
Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	3.255.319.001	3.123.608.720
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá	-	9.050.580.177
Chi phí khác	-	293.687.985
Cộng	<u>9.899.358.937</u>	<u>17.120.152.869</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	65.269.599	54.663.251
Các đội thi công và nhà thầu phụ	4.737.186.504	3.663.309.163
Thù lao Hội đồng quản trị	347.500.000	1.513.750.000
Phải trả tiền bồi thường hộ dân khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	285.643.450	285.643.450
Cổ tức phải trả	13.723.155	13.723.155
Các khoản phải trả khác	272.627.546	897.045.482
Cộng	<u>5.721.950.254</u>	<u>6.428.134.501</u>

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số trích lập trong kỳ</u>	<u>Số sử dụng trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Bảo hành công trình xây lắp	910.267.928	93.852.377	-18.322.622	985.797.683
Cộng	<u>910.267.928</u>	<u>93.852.377</u>	<u>-18.322.622</u>	<u>985.797.683</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.483.288.684	-	(1.664.725.000)	1.818.563.684
Quỹ phúc lợi	2.257.841.313	-	(730.197.241)	1.527.644.072
Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	-	125.355.000	(125.355.000)	-
Cộng	<u>5.741.129.997</u>	<u>125.355.000</u>	<u>(2.520.277.241)</u>	<u>3.346.207.756</u>

24. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Trích lập các quỹ trong năm	-	8.618.963.511	2.154.740.877	(13.790.341.616)	(3.016.637.228)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Số cuối năm trước	112.000.000.000	30.594.328.540	8.541.000.351	67.209.604.301	218.344.933.192
Số dư đầu năm nay	112.000.000.000	30.594.328.540	8.541.000.351	68.854.071.184	219.989.400.075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.817.492.059	15.817.492.059
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	-	(125.355.000)	(125.355.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	112.000.000.000	30.594.328.540	8.541.000.351	84.546.208.243	235.681.537.134

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	-	13.439.220.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	-	13.439.220.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.200.000	11.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.200.000</i>	<i>11.200.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.200.000	11.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.200.000</i>	<i>11.200.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Tổng doanh thu (*)	95.471.115.015	56.184.007.329
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.984.915.702	3.891.098.012
- Doanh thu bán thành phẩm	54.027.683.225	42.529.672.154
- Doanh thu xây dựng	25.371.862.853	6.694.955.863
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.461.556	719.572.029
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.796.317.309	(4.545.455)
- Doanh thu bán hàng hóa	7.711.874.370	2.353.254.726
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	-	-
Doanh thu thuần	<u>95.471.115.015</u>	<u>56.184.007.329</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.984.915.702	3.891.098.012
- Doanh thu bán thành phẩm	54.027.683.225	42.529.672.154
- Doanh thu xây dựng	25.371.862.853	6.694.955.863
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.461.556	719.572.029
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.796.317.309	(4.545.455)
- Doanh thu bán hàng hóa	7.711.874.370	2.353.254.726
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Giá vốn bán nguyên vật liệu	3.794.158.621	3.776.847.077
Giá vốn bán thành phẩm	33.945.275.524	28.866.591.230
Giá vốn xây dựng	19.502.940.678	7.770.015.122
Giá vốn dịch vụ	594.078.908	1.017.726.043
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.628.961.797	-
Giá vốn hàng hóa	7.407.643.053	2.306.299.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>70.873.058.581</u>	<u>43.737.479.392</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lãi tiền gửi	798.564.685	733.160.636
Lãi khác	6.551.603	4.725.500
Cộng	<u>805.116.288</u>	<u>737.886.136</u>
4. Chi phí bán hàng	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.553.731.402	939.916.529
Chi phí nhân viên bán hàng	106.737.238	-
Cộng	<u>1.660.468.640</u>	<u>939.916.529</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.924.297.656	1.651.412.565
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.740.166	37.489.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.581.563	225.828.074
Chi phí khác	395.157.910	361.489.214
Cộng	<u>2.865.499.762</u>	<u>2.634.183.855</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lệ phí chuyển nhượng nền	4.545.455	48.181.818
Phạt nhân viên vi phạm hành chính	61.335.368	11.514.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	6.987.272
Thu nhập khác	554.455	9.838.908
Cộng	<u>66.435.278</u>	<u>76.521.998</u>

7. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Phạt vi phạm hành chính	4.750.000	45.085.445
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.454.545
Chi phí thanh lý tài sản	4.436.364	-
Chi phí khác	160.973.961	6.818.182
Cộng	<u>170.160.325</u>	<u>53.358.172</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.817.492.059	6.595.108.137
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.817.492.059	6.595.108.137
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.200.000	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.412</u>	<u>589</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 1 năm 2014</u>	<u>Quý 1 năm 2013</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.200.000	11.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>11.200.000</u>	<u>11.200.000</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2014	Quý 1 năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.429.979.055	19.337.125.932
Chi phí nhân công	9.868.718.814	7.837.578.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.238.563.882	3.252.315.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.351.797.124	15.762.658.886
Chi phí khác	4.126.737.461	4.262.367.119
Cộng	65.015.796.336	50.452.046.811

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ký quỹ chưa thu được	1.304.884	4.151.490
Lãi vay của cá nhân nhập vốn vay	-	550.666.666

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	265.977.750	283.990.292
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.992.750	5.072.292
Khác	33.538.000	32.620.000
Cộng	304.508.500	321.682.584

Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	450.000.000	195.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương	Văn phòng chủ quản
Tổng công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Công ty mẹ nắm giữ 51% cổ phần - Trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương</i>		
Lãi vay phải trả	292.967.000	839.999.999

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay đã trả	292.967.000	578.666.666
Tổng Công ty sản xuất - xuất nhập khẩu Bình Dương – TNHH một thành viên		
Thu tiền xây dựng	-	1.419.649.000
Cổ tức đã trả	-	6.854.400.000
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương		
Vay trung hạn	-	28.000.000.000
Lãi vay	-	483.934.000
Cộng phải trả	-	28.483.934.000

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

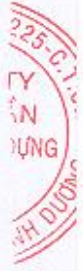
Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động xây dựng.
- Hoạt động sản xuất (nguyên vật liệu: bán dầu DO và thành phẩm: đá, cống, gạch...).
- Hoạt động khác (bắt động sản và dịch vụ cho thuê ca máy...)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Quý 1 năm 2014				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	25.371.862.853	58.012.598.927	12.086.653.235	95.471.115.015
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.371.862.853	58.012.598.927	12.086.653.235	95.471.115.015
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.868.922.175	20.273.164.782	(1.544.030.523)	24.598.056.434
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.525.968.402)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				20.072.088.032
Doanh thu hoạt động tài chính				805.116.288
Chi phí tài chính				(403.545.553)
Thu nhập khác				66.435.278
Chi phí khác				(170.160.325)
Chi phí thuế thu nhập doanh				(4.552.441.661)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)


	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
nghiệp hiện hành				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				15.817.492.059
Quý 1 năm 2013				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.694.955.863	46.420.770.166	3.068.281.300	56.184.007.329
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.694.955.863	46.420.770.166	3.068.281.300	56.184.007.329
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.075.059.259)	13.777.331.859	(255.744.663)	12.446.527.937
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.574.100.384)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.872.427.553
Doanh thu hoạt động tài chính				737.886.136
Chi phí tài chính				(839.999.999)
Thu nhập khác				76.521.998
Chi phí khác				(53.358.172)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.198.369.379)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.595.108.137


Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2014


 Nguyễn Xuân Hiếu
 Người lập biểu


 Trần Văn Bình
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Lĩnh
 Tổng Giám đốc
